

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU –
THỦY SẢN VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019



CNT44EA1S2 L2698-60004

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Mai Xuân Phong	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/04/2019
Ông Đặng Quang Hoàn	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Lâm	Thành viên	
Ông Trần Công Toại	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban
Bà Phạm Thanh Yến	Thành viên
Ông Lương Thế Long	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Quang Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Khuyển	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đặng Quang Hoàn

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Số: 22/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU – THỦY SẢN VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07/03/2020 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam tại ngày 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

CTCP
PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.132.144.757	33.308.243.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.098.129.705	1.831.388.290
1. Tiền	111		2.098.129.705	831.388.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.700.000.000	24.068.692.761
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	22.700.000.000	24.068.692.761
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.978.249.091	2.821.264.807
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.152.977.213	2.494.235.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	-	350.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.292.575.496	444.332.725
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(467.303.618)	(467.303.618)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	3.808.831.325	4.195.511.195
1. Hàng tồn kho	141		3.808.831.325	4.195.511.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		546.934.636	391.385.964
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		535.351.893	379.803.221
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	11.582.743	11.582.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.592.603.499	30.217.830.207
II. Tài sản cố định	220		27.753.039.989	27.969.136.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	27.753.039.989	27.969.136.986
Nguyên giá	222		55.462.732.464	53.728.429.688
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.709.692.475)	(25.759.292.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		265.842.539	1.664.550.940
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	265.842.539	1.664.550.940
VI. Tài sản dài hạn khác	260		573.720.971	584.142.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	573.720.971	584.142.281
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.724.748.256	63.526.073.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.355.400.167	5.181.346.247
I. Nợ ngắn hạn	310		4.061.400.167	4.882.346.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	835.162.745	829.332.448
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.241.104.890	1.801.104.890
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	70.041.150	62.272.795
4. Phải trả người lao động	314		797.473.438	946.459.666
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	33.340.000	117.825.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	448.030.868	438.128.468
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		636.247.076	687.222.080
II. Nợ dài hạn	330		294.000.000	299.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	294.000.000	299.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.369.348.089	58.344.726.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	57.369.348.089	58.344.726.977
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.249.660.000	56.249.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.249.660.000	56.249.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(83.050.000)	(83.050.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		36.090.727	36.090.727
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.194.299.043	3.194.299.043
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.027.651.681)	(1.052.272.793)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(1.052.272.793)	(2.075.354.170)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(975.378.888)	1.023.081.377
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.724.748.256	63.526.073.224



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đào Thanh Vy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	42.253.950.719	119.227.624.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	11.502.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.253.950.719	119.216.121.533
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	39.687.940.494	113.402.942.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.566.010.225	5.813.179.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.623.381.822	1.019.669.498
7. Chi phí tài chính	22	5.5	22.860.075	11.112.641
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.753.425	3.931.817
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	203.486.536	202.338.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	4.938.108.716	5.855.256.431
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(975.063.280)	764.141.713
11. Thu nhập khác	31	5.8	-	261.891.361
12. Chi phí khác	32	5.9	315.608	2.951.697
13. Lợi nhuận khác	40		(315.608)	258.939.664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(975.378.888)	1.023.081.377
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(975.378.888)	1.023.081.377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	(173)	182
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	(173)	182



Đặng Quang Hoàn
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Thu Hà
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thanh Vy
NGƯỜI LẬP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(975.378.888)	1.023.081.377
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.924.024.769	1.907.378.840
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.611.601.668)	(996.194.079)
Chi phí lãi vay	06		5.753.425	3.931.817
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(657.202.362)	1.938.197.955
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(445.141.129)	6.190.939.706
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		386.679.870	200.175.422
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(761.822.004)	(403.972.189)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		10.421.310	252.898.833
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.753.425)	(3.931.817)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(24.600.000)	(221.879.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.497.417.740)	7.952.428.910
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(335.594.375)	(1.398.708.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(27.211.733.333)	(25.934.732.241)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		28.580.426.094	13.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		744.209.841	824.824.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.777.308.227	(13.290.434.784)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.000.000.000	637.828.132
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.000.000.000)	(637.828.132)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(13.149.072)	(3.206.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.149.072)	(3.206.900)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		266.741.415	(5.341.212.774)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.831.388.290	7.172.601.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.098.129.705	1.831.388.290



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Đào Thanh Vy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Hải Phòng theo Quyết định số 613/QĐ-BTS ngày 11 tháng 06 năm 2006 của Bộ Thủy sản. Ngày 11 tháng 12 năm 2006, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu – Thủy sản Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200140967 ngày 11 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.249.660.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	35.082.000.000	62,37	35.082.000.000	62,37
Các cổ đông khác	Việt Nam	21.167.660.000	37,63	21.167.660.000	37,63
Cộng		56.249.660.000	100,00	56.249.660.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 72 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 129 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa các loại phương tiện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công chế tạo cơ khí;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng tàu thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Kinh doanh khai thác cầu cảng, neo đậu tàu thuyền;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; dầu, mỡ, dầu nhờn, gas;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất, gia công giấy vàng mã xuất khẩu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Trông giữ ô tô.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Cơ khí đóng tàu Vật Cách	Thôn Song Mai, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
Xưởng Giấy	Thôn Song Mai, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40	năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 12	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 – 10	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08	năm

3.8. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần dưới 01 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Tàu cá có công suất máy chính từ 90CV trở lên: Không chịu thuế;
- Vàng mã xuất khẩu: 0%;
- Cho thuê địa điểm: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		399.537.974		102.229.545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.698.591.731		729.158.745
VND		361.389.659		711.999.017
USD	57.804,51 #	1.337.202.072	739,84 #	17.159.728
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng)		-		1.000.000.000
Cộng		2.098.129.705		1.831.388.290

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	22.700.000.000	24.068.692.761
Cộng	22.700.000.000	24.068.692.761

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cơ khí Thắng Lợi	736.164.850	483.105.620
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	521.730.857
Công ty TNHH Vạn Lợi	254.136.972	254.136.972
I SONG ENTERPRISE CO., LTD	275.247.135	266.551.612
Công ty hữu hạn dịch vụ xuất nhập khẩu Lục Hành	465.785.680	-
Các đối tượng khác	899.911.719	968.710.639
Cộng	3.152.977.213	2.494.235.700

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Liên Á	-	200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Thương mại Thắng Đỗ	-	150.000.000
Cộng	-	350.000.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Lãi dự thu	1.246.908.493	-	379.516.666	-
Phải thu khác	45.667.003	-	64.816.059	-
Cộng	1.292.575.496	-	444.332.725	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	879.555.645	-	1.381.498.425	-
Công cụ, dụng cụ	247.895.511	-	275.250.890	-
Chi phí SXKD dở dang	1.456.210.015	-	1.352.997.812	-
Thành phẩm	1.101.097.845	-	1.002.250.294	-
Hàng hóa	124.072.309	-	183.513.774	-
Cộng	3.808.831.325	-	4.195.511.195	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.7. Nợ xấu

	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	728.169.046	260.865.428	728.169.046	260.865.428
Cộng	728.169.046	260.865.428	728.169.046	260.865.428

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	260.865.428	> 3 năm	521.730.857	260.865.428	2 - 3 năm
Xí nghiệp Tàu hút sông 2 – Công ty Nạo vét và Xây dựng đường thủy 1	184.354.285	-	> 3 năm	184.354.285	-	> 3 năm
Đoàn HA97- Công ty CP Nạo vét và xây dựng Đường thủy	932.904	-	> 3 năm	932.904	-	> 3 năm
Đoàn HP 2000- Công ty CP nạo vét và xây dựng đường thủy	21.151.000	-	> 3 năm	21.151.000	-	> 3 năm
Cộng	728.169.046	260.865.428		728.169.046	260.865.428	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	20.890.214	35.795.459
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.347.757	28.875.570
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	495.483.000	519.471.252
Cộng	573.720.971	584.142.281

(*) Chi phí san lấp mặt bằng để sử dụng thửa đất thuê tại Xã An Hồng, Huyện An Dương (thuê đất trả tiền hàng năm, thời hạn thuê đến 28/8/2040).

096
TY
IÀN
HÍ
HỦY S
AM
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	47.291.128.837	2.551.825.119	3.536.097.797	349.377.935	53.728.429.688
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.734.302.776	-	-	1.734.302.776
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	47.291.128.837	4.286.127.895	3.536.097.797	349.377.935	55.462.732.464
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	20.892.619.870	2.321.540.026	2.204.686.747	340.446.059	25.759.292.702
Khấu hao trong năm	1.298.547.676	386.893.129	260.868.060	4.090.908	1.950.399.773
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	22.191.167.546	2.708.433.155	2.465.554.807	344.536.967	27.709.692.475
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	26.398.508.967	230.285.093	1.331.411.050	8.931.876	27.969.136.986
Tại ngày 31/12/2019	25.099.961.291	1.577.694.740	1.070.542.990	4.840.968	27.753.039.989

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.220.631.940 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Hệ xe triển 6.500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
Gia công chế tạo, lắp đặt máy sấy, máy seo	-	1.216.841.867
Sửa chữa lò đốt củi, máy cuộn giấy	-	181.866.534
Cộng	265.842.539	1.664.550.940

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán:				
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Đại học Dân lập Hải Phòng	69.090.909	69.090.909	69.090.909	69.090.909
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Hải Phòng	-	-	45.000.000	45.000.000
CN Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng- Điện lực An Dương	-	-	165.447.273	165.447.273
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	-	-	143.847.000	143.847.000
Trịnh Đình Cán	-	-	219.391.800	219.391.800
Công ty TNHH An Hoa	214.500.000	214.500.000	-	-
Công ty cổ phần thương mại đầu tư Văn	154.216.920	154.216.920	-	-
Công ty TNHH thương mại vận tải Hoàn	88.997.480	88.997.480	-	-
Các đối tượng khác	308.357.436	308.357.436	186.555.466	186.555.466
Cộng	835.162.745	835.162.745	829.332.448	829.332.448

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ông Nguyễn Văn Mươi	-	1.800.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải và Thương mại Hà Nam	1.240.000.000	-
Các đối tượng khác	1.104.890	1.104.890
Cộng	1.241.104.890	1.801.104.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	700.541.593	700.541.593	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.452.550	-	-	-	11.452.550	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.441.150	18.797.617	11.029.262	-	672.795
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	61.600.000	351.152.875	351.152.875	-	61.600.000
Các loại thuế khác	130.193	-	-	-	130.193	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	11.582.743	70.041.150	1.074.492.085	1.066.723.730	11.582.743	62.272.795

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí ăn ca	33.340.000	19.405.000
Các chi phí khác	-	98.420.900
Cộng	33.340.000	117.825.900

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	47.783.532	52.543.732
Công ty TNHH Vạn Lợi - Tiền nước phải trả	289.021.634	289.021.634
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.314.030	19.463.102
Thù lao HĐQT	-	72.700.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Các khoản phải trả khác	4.911.672	4.400.000
Cộng	448.030.868	438.128.468
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	294.000.000	299.000.000
Cộng	294.000.000	299.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	56.249.660.000	(83.050.000)	36.090.727	3.194.299.043	(2.075.354.170)	57.321.645.600
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.023.081.377	1.023.081.377
Số dư tại ngày 01/01/2019	56.249.660.000	(83.050.000)	36.090.727	3.194.299.043	(1.052.272.793)	58.344.726.977
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(975.378.888)	(975.378.888)
Tại ngày 31/12/2019	56.249.660.000	(83.050.000)	36.090.727	3.194.299.043	(2.027.651.681)	57.369.348.089

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	35.082.000.000	35.082.000.000
Các cổ đông khác	21.167.660.000	21.167.660.000
Cộng	56.249.660.000	56.249.660.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	56.249.660.000	56.249.660.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	56.249.660.000	56.249.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.4.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.624.966	5.624.966
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.624.966	5.624.966
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.624.966	5.624.966
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.624.966	5.624.966
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.624.966	5.624.966
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

4.16.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	(975.378.888)	1.023.081.377
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(975.378.888)	1.023.081.377
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.624.966	5.624.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(173)	182

4.16.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	(975.378.888)	1.023.081.377
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(975.378.888)	1.023.081.377
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.624.966	5.624.966
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.624.966	5.624.966
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(173)	182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	3.194.299.043
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	3.194.299.043

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	57.804,51	739,84

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu đóng mới tàu	23.979.753.182	101.720.728.000
Doanh thu sản xuất vàng mã	15.715.425.512	14.416.669.083
Doanh thu khác	2.558.772.025	3.090.226.950
Cộng	42.253.950.719	119.227.624.033

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng bán	-	11.502.500
Cộng	-	11.502.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn đóng mới tàu	22.961.620.225	98.547.506.290
Giá vốn sản xuất vàng mã	15.599.157.752	13.713.023.537
Giá vốn dịch vụ khác	1.127.162.517	1.142.412.333
Cộng	39.687.940.494	113.402.942.160

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.611.601.668	978.012.261
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	11.780.154	41.657.237
Cộng	1.623.381.822	1.019.669.498

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	5.753.425	3.931.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	17.106.650	7.180.824
Cộng	22.860.075	11.112.641

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.486.536	202.338.086
Cộng	203.486.536	202.338.086

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.335.217.435	3.608.300.768
Chi phí vật liệu quản lý	63.494.024	79.229.536
Chi phí dụng cụ văn phòng	10.422.634	26.940.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.827.484	174.827.484
Thuế, phí và lệ phí	312.152.875	427.995.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.971.973	600.520.013
Các khoản chi phí QLDN khác	382.022.291	937.442.478
Cộng	4.938.108.716	5.855.256.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý	-	18.181.818
Thu nhập khác	-	243.709.543
Cộng	-	261.891.361

5.9. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế	-	2.951.697
Phạt chậm nộp bảo hiểm	315.608	-
Cộng	315.608	2.951.697

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.166.882.864	86.980.616.127
Chi phí nhân công	9.693.263.529	12.030.024.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.924.024.769	1.907.378.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.325.533.121	14.420.794.658
Chi phí khác bằng tiền	921.891.217	3.795.915.712
Cộng	45.031.595.500	119.134.730.087

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(975.378.888)	1.023.081.377
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	108.315.608	110.951.697
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	108.315.608	110.951.697
- <i>Thu lao HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	108.000.000	108.000.000
- <i>Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác</i>	315.608	2.951.697
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	(1.134.033.074)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(867.063.280)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.000.000.000	637.828.132
Cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>637.828.132</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.000.000.000	637.828.132
Cộng	<u>1.000.000.000</u>	<u>637.828.132</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực đóng tàu
- Lĩnh vực sản xuất vàng mã
- Lĩnh vực khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Lĩnh vực đóng tàu		Lĩnh vực sản xuất vàng mã		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	23.979.753.182	101.720.728.000	15.715.425.512	14.416.669.083	2.558.772.025	3.090.226.950	42.253.950.719	119.227.624.033
Cộng	23.979.753.182	101.720.728.000	15.715.425.512	14.416.669.083	2.558.772.025	3.090.226.950	42.253.950.719	119.227.624.033
Giá vốn	22.961.620.225	98.547.506.290	15.599.157.752	13.713.023.537	1.127.162.517	1.142.412.333	39.687.940.494	113.402.942.160
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	1.018.132.957	3.173.221.710	116.267.760	703.645.546	1.431.609.508	1.947.814.617	2.566.010.225	5.824.681.873
Chi phí không phân bổ							5.141.595.252	6.057.594.517
Thu nhập tài chính							1.623.381.822	1.019.669.498
Chi phí tài chính							22.860.075	11.112.641
Lợi nhuận khác							(315.608)	258.939.664
Lợi nhuận trước thuế							(975.378.888)	1.023.081.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp							-	-
Lợi nhuận sau thuế							(975.378.888)	1.023.081.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Lĩnh vực đóng tàu		Lĩnh vực sản xuất vàng mã		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	29.298.707.687	31.919.718.117	4.065.793.370	3.540.013.498	728.169.046	728.169.046	34.092.670.103	36.187.900.661
Tài sản không phân bổ							27.632.078.153	27.338.172.563
Tổng tài sản							61.724.748.256	63.526.073.224

	Lĩnh vực đóng tàu		Lĩnh vực sản xuất vàng mã		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	1.527.474.248	2.631.437.903	507.494.290	604.666.463	41.299.097	41.299.097	2.076.267.635	3.277.403.463
Nợ phải trả không phân bổ							2.279.132.532	1.903.942.784
Tổng nợ phải trả							4.355.400.167	5.181.346.247

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - THỦY SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	759.810.466	750.792.983
Cộng	<u>759.810.466</u>	<u>750.792.983</u>

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tiền lương và các chi phí hoạt động của Ban kiểm soát nhận được trong năm như sau:

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	284.746.973	279.978.569
Cộng	<u>284.746.973</u>	<u>279.978.569</u>

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Đặng Quang Hoàn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Ngô Thị Thu Hà
Kê toán trưởng

Đào Thanh Vy
Người lập

